

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV
CẤP NƯỚC KON TUM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 182, đường Trần Phú, P.Trường Chinh, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
- Điện thoại: (84) 0260.3862246
- Fax: (84) 0260.3861805

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 72 người.

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|--------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Văn Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/02/2015 |
| • Ông Phan Quốc Hoà | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/02/2015 |
| • Ông Văn Hải Chánh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/10/2016 |
| • Ông Ngô Minh Cảnh | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 09/03/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/10/2016 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà bưu điện, 01 Lê Duẩn, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 0236.3828283; Fax: 0236 3519888; Website: www.aa.com.vn; Email: info@aa.com.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 01 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....6587.....Q.số.....3.....SCT/BS

Ngày 19 -07- 2018

CHỦ TỊCH



Đặng Minh Biên

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2017, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/01/2018 của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 19.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan có liên quan và trình bày Báo cáo tài chính.

Số CT:.....Q.số.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Nguyễn Vĩnh Lợi

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 0883-2015-070-1



Phan Duy Phước

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 1447-2013-070-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.692.426.510	25.752.922.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.274.600.061	7.984.502.562
1. Tiền	111		2.149.416.820	3.859.319.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.125.183.241	4.125.183.241
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	8.779.713.752
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.000.000.000	8.779.713.752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.528.097.094	3.964.211.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	835.736.549	2.709.757.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.713.543.900	698.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	978.816.645	556.054.111
IV. Hàng tồn kho	140		4.869.675.110	5.024.494.502
1. Hàng tồn kho	141	9	4.869.675.110	5.024.494.502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.054.245	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20.054.245	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.939.831.221	78.500.696.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.454.829.798	76.700.656.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	77.444.496.458	76.669.656.597
- Nguyên giá	222		150.858.030.386	145.659.118.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.413.533.928)	(68.989.462.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.333.340	31.000.004
- Nguyên giá	228		62.000.000	62.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.666.660)	(30.999.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.246.728.257	1.440.961.133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.246.728.257	1.440.961.133
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		238.273.166	359.078.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	238.273.166	359.078.686
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.632.257.731	104.253.618.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.594.302.075	32.419.576.013
I. Nợ ngắn hạn	310		9.600.837.892	8.366.458.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.917.863.362	342.570.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.451.222	303.454.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	106.947.620	294.975.189
4. Phải trả người lao động	314		3.215.208.247	3.256.315.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	28.369.799	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.531.194.714	2.504.735.112
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.773.802.928	1.664.407.486
II. Nợ dài hạn	330		20.993.464.183	24.053.117.183
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	20.993.464.183	24.053.117.183
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.037.955.656	71.834.042.425
I. Vốn chủ sở hữu	410		74.037.955.656	71.834.042.425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.230.000.000	24.230.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	1.888.955.318	271.413.318
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	18	45.170.762.226	45.170.762.226
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.748.238.112	2.161.866.881
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.632.257.731	104.253.618.438



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 01 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:..... Q.số.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Đặng Minh Biên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	25.416.279.432	23.949.604.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	25.416.279.432	23.949.604.975
4. Giá vốn hàng bán	11	20	20.171.671.605	19.520.511.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.244.607.827	4.429.093.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	701.493.062	748.432.769
7. Chi phí tài chính	22	22	51.849.600	54.996.893
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>51.849.600</i>	<i>54.996.893</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.516.914.897	3.270.637.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.377.336.392	1.851.891.770
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	23	17.478.342	17.866.016
13. Lợi nhuận khác	40		(17.478.342)	(17.866.016)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	2.359.858.050	1.834.025.754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	405.287.277	284.239.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	1.954.570.773	1.549.786.116



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 07 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....657.....Q.số.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Dặng Minh Biên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.359.858.050	1.834.025.754
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	4.444.738.419	3.987.671.135
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(701.493.062)	(748.432.769)
- Chi phí lãi vay	06	51.849.600	54.996.893
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	6.154.953.007	5.128.261.013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(583.940.137)	(588.735.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	154.819.392	242.199.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.559.987.033	694.677.232
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	120.805.520	159.727.416
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.849.600)	(54.996.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(481.552.790)	(251.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.873.222.425	5.330.132.874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.004.678.740)	(1.466.119.957)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.779.713.752	(476.252.275)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	701.493.062	748.432.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.523.471.926)	(1.193.939.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	940.347.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.059.653.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	290.097.499	136.193.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.984.502.562	7.848.309.151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.274.600.061	7.984.502.562



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 01 năm 2018



CHỦ TỊCH

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 6588 Q.số: 3 SCT/BS

Ngày 19-07-2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty với người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 18
Máy móc, thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính..

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
---------------------	---------------------------------

Phần mềm máy tính	3
-------------------	---

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với hoạt động lắp đặt áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	197.214.461	75.921.291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.952.202.359	3.783.398.030
Các khoản tương đương tiền (*)	6.125.183.241	4.125.183.241
Cộng	8.274.600.061	7.984.502.562

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	8.779.713.752	8.779.713.752
Cộng	7.100.000.000	5.000.000.000	8.779.713.752	8.779.713.752

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng lắp đặt	121.191.000	1.855.179.943
Phải thu của khách hàng sử dụng nước máy	705.089.549	842.031.284
Phải thu của khách hàng sử dụng nước uống bình	9.456.000	12.545.864
Cộng	835.736.549	2.709.757.091

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	258.485.000	-	181.485.000	-
Tạm ứng	482.535.826	-	367.405.111	-
Phải thu khác	237.795.819	-	7.164.000	-
Cộng	978.816.645	-	556.054.111	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.629.055.361	-	3.654.612.069	-
Chi phí SX, KD dở dang	31.161.476	-	-	-
Hàng hóa	1.209.458.273	-	1.369.882.433	-
Cộng	4.869.675.110	-	5.024.494.502	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.349.080.789	136.989.537.983	2.289.000.000	31.499.998	145.659.118.770
Tăng XDCB	-	5.198.911.616	-	-	5.198.911.616
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.349.080.789	142.188.449.599	2.289.000.000	31.499.998	150.858.030.386
Khấu hao					
Số đầu năm	3.787.559.993	63.417.284.223	1.760.030.457	24.587.500	68.989.462.173
Khấu hao trong năm	113.118.806	4.289.436.841	15.216.108	6.300.000	4.424.071.755
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.900.678.799	67.706.721.064	1.775.246.565	30.887.500	73.413.533.928
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.561.520.796	73.572.253.760	528.969.543	6.912.498	76.669.656.597
Số cuối năm	2.448.401.990	74.481.728.535	513.753.435	612.498	77.444.496.458

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2017: Không có.
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại 31/12/2017: 6.622.553.032 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	62.000.000	62.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	62.000.000	62.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	30.999.996	30.999.996
Khấu hao trong năm	20.666.664	20.666.664
Số cuối năm	51.666.660	51.666.660
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	31.000.004	31.000.004
Số cuối năm	10.333.340	10.333.340

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
- Xây dựng hội trường và phòng làm việc công ty	117.123.439	107.955.364
- Mạng lưới cấp nước đường Âu Cơ	1.328.724.496	
- Mạng lưới cấp nước đường Trần Văn Hai	715.539.321	
- Công trình trạm thu trạm bơm I	-	9.724.445
- Mở mạng lắp đặt HTCN đường Đào Duy Từ	-	1.007.110.415
- Nâng cấp mở rộng HTCN TP.Kon Tum	2.085.341.001	316.170.909
Cộng	4.246.728.257	1.440.961.133

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Thiết bị, dụng cụ phân bổ dần	238.273.166	176.941.980
Các khoản khác	-	182.136.706
Cộng	238.273.166	359.078.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT	115.792.680	1.413.237.147	1.510.098.212	18.931.615
Thuế TNDN	81.685.454	405.287.277	481.552.790	5.419.941
Thuế thu nhập cá nhân	15.807.927	77.168.273	92.976.200	-
Thuế tài nguyên	15.458.950	197.975.300	197.692.200	15.742.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.584.100	8.584.100	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	66.230.178	845.071.905	844.448.069	66.854.014
Cộng	294.975.189	2.950.324.002	3.138.351.571	106.947.620

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trích trước chi phí kiểm toán	27.272.727	-
Các khoản trích trước khác	1.097.072	-
Cộng	28.369.799	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả khác	2.531.194.714	2.504.735.112
Cộng	2.531.194.714	2.504.735.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	24.053.117.183	940.347.000	4.000.000.000	20.993.464.183
Cộng	24.053.117.183	940.347.000	4.000.000.000	20.993.464.183

Đây là khoản vay vốn ODA theo Hợp đồng số 01/HĐTD-ODA ngày 31/12/2008, được ký lại trên cơ sở Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 16/3/2001 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum theo chỉ đạo tại Công văn số 2205/BTC-TCDN ngày 27/2/2008 của Bộ Tài chính và Công văn số 1681/TTg-QHQT ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ chế tài chính dự án Cấp nước Kon Tum theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997.

Mục đích vay: Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Kon Tum;

Nguồn vốn: Hỗ trợ phát triển chính thức của Chính phủ Pháp theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997;

Lãi suất vay: 0%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm;

Thời hạn vay kể từ ngày ký Hiệp định vay đến hết ngày 31/12/2021.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	24.230.000.000	271.413.318	-	1.630.597.518	221.111.762
Tăng trong năm	-	-	45.170.762.226	531.269.363	1.549.786.116
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.770.897.878
Số dư tại 31/12/2016	24.230.000.000	271.413.318	45.170.762.226	2.161.866.881	-
Số dư tại 01/01/2017	24.230.000.000	271.413.318	45.170.762.226	2.161.866.881	-
Tăng trong năm	-	1.617.542.000	-	586.371.231	1.954.570.773
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.954.570.773
Số dư tại 31/12/2017	24.230.000.000	1.888.955.318	45.170.762.226	2.748.238.112	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2017	01/01/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	221.111.762
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.954.570.773	1.549.786.116
Phân phối lợi nhuận	1.954.570.773	1.770.897.878
- Trích quỹ đầu tư phát triển	586.371.231	531.269.363
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.168.699.542	1.126.279.125
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	199.500.000	113.349.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

19. Doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu cung cấp nước sạch	18.779.375.953	17.808.085.926
Doanh thu lắp đặt	6.237.834.388	5.544.963.140
Doanh thu nước bình	399.069.091	596.555.909
Cộng	25.416.279.432	23.949.604.975

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn cung cấp nước sạch	14.077.276.070	14.115.751.735
Giá vốn lắp đặt	5.476.056.699	4.739.426.444
Giá vốn nước bình	618.338.836	665.333.678
Cộng	20.171.671.605	19.520.511.857

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	701.493.062	748.432.769
Cộng	701.493.062	748.432.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	51.849.600	54.996.893
Cộng	51.849.600	54.996.893

23. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản bị phạt	17.478.342	17.866.016
Cộng	17.478.342	17.866.016

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.359.858.050	1.834.025.754
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	17.773.246	17.866.016
Điều chỉnh tăng	17.773.246	17.866.016
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	17.773.246	17.866.016
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.377.631.296	1.851.891.770
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (10%)	702.389.828	861.387.155
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20%	1.675.241.468	990.504.615
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	405.287.277	284.239.638
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	405.287.277	284.239.638
Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi (10%)	70.238.983	86.138.715
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20%	335.048.294	198.100.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng.



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....650.....Q số 3.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Dặng Minh Biên